TÒA ÁN NHÂN DÂN **TỈNH LONG AN**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 65/2022/DS-PT
Ngày 29-3-2022
"V/v Tranh chấp hợp đồng ủy quyền và đòi lại giấy chứng nhận quyền sử dụng đất "

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH LONG AN

- Với thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Lê Thị Bích Tuyền

Các Thẩm phán: Bà Huỳnh Thị Hồng Vân

Bà Huỳnh Thị Phượng

- Thư ký phiên tòa: Ông Khổng Văn Đa - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Long An.

- Đại diện viện kiểm sát nhân dân tỉnh Long An tham gia phiên tòa: Bà Trần Thị Thùy Dung - Kiểm sát viên.

Trong ngày 29 tháng 3 năm 2022 tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Long An mở phiên tòa để xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số 22/2022/TLPT-DS ngày 20 tháng 01 năm 2022 về "Tranh chấp hợp đồng ủy quyền và đòi lại giấy chứng nhận quyền sử dụng đất".

Do Bản án dân sự sơ thẩm số 47/2021/DS-ST ngày 06 tháng 12 năm 2021 của Tòa án nhân dân huyện Tân Trụ bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 41/2022/QĐ-PT ngày 25 tháng 02 năm 2022, giữa:

1. Nguyên đơn:

1.1. Bà Nguyễn Thị Ngọc D, sinh năm 1970;

1.2. Ông Nguyễn Quang T, sinh năm 1968;

Người đại diện theo ủy quyền của ông T: Bà Nguyễn Thị Ngọc D, sinh năm 1970;

Cùng địa chỉ: Số 409/3, Ấp 3, xã T3, huyện T4, tỉnh Long An.

2. Bị đơn: Bà Võ Thị Lệ T1, sinh năm 1972;

Địa chỉ: Ấp 3, xã L, huyện C, tỉnh Long An.

Người đại diện hợp pháp: Bà Phạm Thị Diễm T2, sinh năm: 1984;

Địa chỉ: Số 102 đường Trần Thế Sinh, khu phố 10, thị trấn B, huyện B, tỉnh Long An. (Theo văn bản ủy quyền chứng thực số 09029, quyển số 01-2021-TP/CC-SCC/HĐGD ngày 27 tháng 12 năm 2021 tại Văn phòng công chứng Bến Lức).

3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan: Văn phòng công chứng N;

Người đại diện theo pháp luật: Ông Nguyễn Long A – Chức vụ: Trưởng văn phòng.

Địa chỉ: Số 17A đường N2, khu phố B1, huyện T4, tỉnh Long An;

4. Người kháng cáo: Bị đơn ông Nguyễn Quang T.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện ngày 22 tháng 02 năm 2021, nguyên đơn là bà Nguyễn Thị Ngọc D, đồng thời là người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn ông Nguyễn Quang T trình bày như sau:

Ngày 13 tháng 02 năm 2020, ông T có vay của bà Võ Thị Lệ T1 số tiền là 300.000.000 đồng (ba trăm triệu đồng), có lập giấy nợ, thỏa T1ận lãi suất là 3%/tháng (theo đó trả lãi là 9.000.000 đồng/tháng), thời hạn vay là 06 tháng. Khi vay tiền thì ông T có thế chấp 02 giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thửa 852 và 851, tờ bản đồ số 10, tọa lạc tại ấp 3, xã T3, huyện T4, tỉnh Long An. Sau đó, bà T1 yêu cầu bà và ông T đến Văn phòng công chứng N lập hợp đồng ủy quyền công chứng ngày 11 tháng 8 năm 2020 để bà T1 thực hiện quyền của người sử dụng đất đối với thửa 851, nhằm đảm bảo cho bà và ông T được tiếp tục vay số tiền 300.000.000 đồng (ba trăm triệu đồng) chuyển qua từ hợp đồng vay ngày 13 tháng 02 năm 2020 mà không phải làm lại hợp đồng vay mới.

Sau khi vay bà và ông T trả cho bà T1 tiền lãi 06 tháng x 9.000.000 đồng là 54.000.000 đồng, từ tháng 8 đến tháng 12 năm 2020 trả 04 tháng tiền lãi với số tiền là 9.000.000 đồng, chưa trả được phần gốc. Do hoàn cảnh gia đình khó khăn nên từ tháng 01 năm 2021 cho đến nay bà và ông T chưa trả tiền lãi.

Do hợp đồng ủy quyền ngày 11 tháng 8 năm 2020 ký kết là giả tạo nhằm che đậy cho hợp đồng vay tiền ngày 13 tháng 02 năm 2020 chứ bà và ông T thật sự không có ý chí ủy quyền cho bà T1 thực hiện quyền của người sử dụng đất đối với thửa 851. Vì vậy, yêu cầu Tòa án tuyên bố hợp đồng ủy quyền công chứng tại Văn phòng công chứng N ngày 11 tháng 8 năm 2020 được ký kết giữa bà và ông T với bà T1 là vô hiệu theo quy định của pháp luật.

Hiện nay, bà T1 còn giữ 01 bản chính giấy chứng nhận quyền sử dụng đất bản chính đối với thửa 851, loại đất thổ, tờ bản đồ số 10, đất tại ấp 3, xã T3, huyện T4, tỉnh Long An theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BY 993154 do Ủy ban

nhân dân huyện Tân Trụ cấp ngày 31 tháng 8 năm 2015 do ông T đứng tên trong giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Vì vậy, yêu cầu bà T1 trả lại.

Đồng thời, bà và ông T đồng ý trả cho bà T1 số tiền đã vay 300.000.000 đồng (ba trăm triệu đồng), yêu cầu điều tiết lại số tiền lãi đã trả (09 tháng x 9.000.000 đồng) là 81.000.000 đồng và điều tiết mức lãi suất theo quy định của pháp luật là 20%/năm tính từ thời điểm ký kết hợp đồng vay tiền ngày 13 tháng 02 năm 2020.

Cụ thể: Số tiền lãi tính từ ngày 13 tháng 02 năm 2020 đến ngày 31 tháng 12 năm 2020 là 09 tháng (09 tháng vì tháng 09 năm 2020 chưa trả lãi) x 20%/năm x 300.000.000 đồng = 45.000.000 đồng. Số tiền lãi đã trả 81.000.000 đồng – 45.000.000 đồng = 36.000.000 đồng đề nghị trừ vào số tiền nợ gốc. Khi cho vay bà T1 chỉ đưa thực tế là 261.000.000 đồng – 36.000.000 đồng = 225.000.000 đồng là tiền nợ gốc đồng ý trả. Do hoàn cảnh khó khăn, bà và ông T xin trả dần mỗi tháng là 4.000.000 đồng cho đến khi trả hết nợ cho bà T1.

Bị đơn là bà Võ Thị Lệ T1 có lời trình bày như sau: Ngày 13 tháng 02 năm 2020 bà có cho vợ chồng bà D, ông T vay là 300.000.000 đồng chứ không phải chỉ đưa số tiền 261.000.000 đồng như bà D trình bày, hai bên có lập giấy nợ. Hiện tại, bà có giữ 01 bản chính giấy chứng nhận quyền sử dụng đất theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BY 993154 do Ủy ban nhân dân huyện Tân Trụ cấp ngày 31 tháng 8 năm 2015 do ông T đứng tên. Hai bên thỏa T1ận ký hợp đồng ủy quyền ngày 11 tháng 8 năm 2020 là để làm tin, bảo đảm cho việc vợ chồng bà D, ông T tiếp tục vay số tiền 300.000.000 đồng chuyển từ hợp đồng vay tiền ngày 13 tháng 02 năm 2020 nhưng đến nay vợ chồng bà D và ông T vẫn chưa trả nợ gốc và tiền lãi từ ngày 01 tháng 01 năm 2021 đến ngày xét xử (ngày 06 tháng 12 năm 2021). Bà đồng ý vợ chồng bà D và ông T đã trả tiền lãi cho bà 09 tháng tính từ ngày 13 tháng 02 năm 2020 đến ngày 31 tháng 12 năm 2020 (09 tháng x 9.000.000 đồng) là 81.000.000 đồng; tháng 9 năm 2020, chưa trả tiền lãi.

Nay vợ chồng bà D, ông T yêu cầu giải quyết vô hiệu hợp đồng ủy quyền công chứng tại Văn phòng công chứng N ngày 11 tháng 8 năm 2020, bà đồng ý nhưng yêu cầu giải buộc vợ chồng bà D, ông T trả số tiền vay cho bà.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên Văn phòng công chứng N do ông Nguyễn Long A trưởng văn phòng có văn bản trình bày ý kiến vào ngày 09 tháng 11 năm 2021 như sau: Văn phòng công chứng N chứng nhận hợp đồng ủy quyền số 2600/2020 ngày 11 tháng 8 năm 2020 là hoàn toàn đúng với quy định của pháp luật. Đồng thời, ông Nguyễn Long An đại diện cho Văn phòng công chứng N có đơn xin vắng mặt suốt quá trình tố tụng tại Tòa án.

Tòa án nhân dân huyện Tân Trụ đã tiến hành hòa giải nhưng các đương sự không thỏa thuận được.

Tại Bản án dân sự sơ thẩm số 47/2021/DS-ST ngày 06 tháng 12 năm 2021 của Tòa án nhân dân huyện Tân Trụ đã căn cứ vào khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35 và điểm g khoản 1 Điều 40, Điều 147, Điều 177, Điều 178, Điều 179, Điều 227, Điều 228, Điều 483 của Bộ luật Tố tụng dân sự; khoản 2

Điều 357, Điều 463, Điều 466, Điều 468, Điều 469 của Bộ luật Dân sự năm 2015; Điều 27 của Luật hôn nhân và gia đình năm 2014; Điều 6, Điều 26 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức T1, miễn, giảm, T1, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông T và bà D về việc "Tranh chấp hợp đồng ủy quyền và đòi lại giấy chứng nhận quyền sử dụng đất" đối với bà T1.

1.1 Tuyên bố hợp đồng ủy quyền giữa ông T, bà Ngọc D và bà T1 được Văn phòng công chứng N công chứng số 2600/2020 quyển số 03/TP/CC-SCC/HĐGD, ngày 11 tháng 8 năm 2020 là vô hiệu.

1.2 Buộc ông T và bà D có trách nhiệm liên đới trả cho bà T1 số tiền nợ gốc và lãi là 321.069.468 đồng (Ba trăm hai mươi mốt triệu không trăm sáu mươi chín nghìn bốn trăm sáu mươi tám đồng).

1.3 Buộc bà T1 phải trả cho ông T và bà D 01 bản chính giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BY 993154 do Ủy ban nhân dân huyện Tân Trụ cấp ngày 31 tháng 8 năm 2015 do ông T đứng tên trong giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với thửa 851, tờ bản đồ số 10, tọa lạc tại ấp 3, xã T3, huyện T4, tỉnh Long An.

2. Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015.

3. Về án phí:

3.1 Buộc ông T và bà D phải liên đới chịu 150.000 đồng và 16.053.473 đồng tiền án phí dân sự sơ thẩm nhưng được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 300.000 đồng theo biên lai T1 tiền tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0004475 ngày 08 tháng 3 năm 2021 của Chi cục Thi hành án dân sự huyên Tân Trụ, tỉnh Long An. Ông T và bà D phải liên đới nộp tiếp số tiền án phí là 15.903.473 đồng (mười lăm triệu chín trăm lẻ ba nghìn bốn trăm bảy mươi ba đồng)

3.2 Bà T1 phải chịu 150.000 đồng (một trăm năm mươi nghìn đồng) tiền án phí dân sự sơ thẩm nhưng được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 7.500.000 đồng (bảy triệu năm trăm nghìn đồng) theo biên lai T1 số 0007086 ngày 06 tháng 12 năm 2021 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Tân Trụ, tỉnh Long An. Hoàn trả cho bà T1 số tiền chênh lệch là 7.350.000 đồng (bảy triệu ba trăm năm mươi nghìn đồng).

Ngoài ra, án sơ thẩm còn tuyên về quyền kháng cáo; quyền và nghĩa vụ của các đương sự ở giai đoạn thi hành án.

Bản án chưa có hiệu lực pháp luật.

Ngày 17 tháng 12 năm 2021, bị đơn ông T kháng cáo một phần bản án sơ thẩm, yêu cầu cấp phúc thẩm xem xét cho trả dần mỗi tháng 4.000.000 đồng đến khi hết nợ vì hoàn cảnh đang gặp khó khăn.

Tại phiên tòa phúc thẩm, nguyên đơn vẫn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện, yêu cầu kháng cáo.

Ông T trình bày: Hoàn cảnh gia đình khó khăn, ông đi làm thợ phụ hồ nên không có khả năng trả một lần.

Bà D trình bày: Bà chỉ còn đất ở và đất vườn, trên đất ở có căn nhà vợ chồng bà sinh sống, ngoài ra không còn tài sản nào khác. Đất vườn bà có kêu bán để trả nợ nhưng địa chính báo là không tách thửa được. Vì vậy, khi nào bà chuyển nhượng được phần đất vườn thì trả tiền cho bà T1.

Bà Trang đại diện ủy quyền cho bà T1 trình bày: Không đồng ý việc trả dần, bà D và ông T có tài sản để thi hành án, ông bà có đất ở và đất vườn.

Các đương sự không có thỏa thuận gì khác.

Kiểm sát viên Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Long An phát biểu:

Cấp phúc thẩm thực hiện đúng pháp luật về tố tụng từ khi thụ lý vụ án đến khi đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm. Tại phiên tòa, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa và các đương sự thực hiện đúng quyền, nghĩa vụ của mình. Nguyên đơn ông T kháng cáo đúng quy định tại các Điều 273, Điều 276 Bộ luật Tố tụng dân sự nên đủ điều kiện xem xét theo thủ tục phúc thẩm.

Về yêu cầu kháng cáo: Ông T kháng cáo xin trả dần số tiền 321.069.468 đồng. Pháp luật không quy định trả dần, đồng thời bà T1 không đồng ý, các đương sự không thỏa T1ận được việc trả dần nên không có căn cứ chấp nhận kháng cáo của ông T.

Đề nghị không chấp nhận kháng cáo của ông T. Căn cứ khoản 1 Điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự giữ nguyên bản án sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Nguyên đơn ông T kháng cáo hợp lệ nên vụ án được xem xét lại theo thủ tục phúc thẩm.

[2] Về phạm vi xét xử phúc thẩm: Kháng cáo của ông T về một phần bản án dân sự sơ thẩm. Căn cứ phạm vi xét xử phúc thẩm quy định tại Điều 293 Bộ luật Tố tụng Dân sự, Tòa án cấp phúc thẩm xem xét nội dung vụ án có liên quan đến kháng cáo.

[3] Xét kháng cáo của ông T thấy rằng:

[3.1] Ngày 11 tháng 8 năm 2020 giữa ông T, bà D và bà T1 có thỏa T1ận ký hợp đồng hợp đồng ủy quyền để bà T1 thực hiện các quyền của người sử

dụng đất đối với thửa 851, tờ bản đồ số 10, tọa lạc tại ấp 3, xã T3, huyện T4, tỉnh Long An; Hợp đồng được Văn phòng công chứng N công chứng cùng ngày. Hợp đồng ủy quyền mục đích để bà D, ông T vay của T1 số tiền 300.000.000 đồng, số tiền vay được chuyển từ hợp đồng vay tiền ngày 13 tháng 02 năm 2020. Các bên đồng ý tuyên vô hiệu hợp đồng ủy quyền và đồng ý trả số tiền vay cho bà T1. Do đó, Tòa án sơ thẩm tuyên vô hiệu hợp đồng ủy quyền và buộc bà D, ông T trả cho bà T1 tiền gốc và lãi là 321.069.468 đồng, buộc bà T1 trả lại cho ông T và bà D một giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với thửa 851 do ông T đứng tên là phù hợp.

[3.2] Đối với kháng cáo yêu cầu trả dần: Ông T kháng cáo xin trả dần hàng tháng 4.000.000 đồng cho đến khi hết số nợ 321.069.468 đồng. Phía bà T1 không đồng ý vì cho rằng bà D và ông T có điều kiện để thi hành án. Xét thấy, các bên không thỏa T1ận được phương án trả dần, pháp luật không quy định trả dần trừ trường hợp các bên tự thỏa thuận thì Tòa án ghi nhận. Tại phiên Tòa bà T1 không đồng ý việc trả dần nên không có căn cứ chấp nhận kháng cáo của ông T.

[4] Từ nhận định mục [3], không chấp nhận kháng cáo của ông T. Giữ nguyên bản án dân sự sơ thẩm như đề nghị của Kiểm sát viên Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Long An.

[5] Về án phí dân sự phúc thẩm: Do kháng cáo không được chấp nhận nên ông T phải chịu theo Điều 148 Bộ luật Tố tụng Dân sự.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 1 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự.

Không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của ông Nguyễn Quang T.

Giữ nguyên Bản án dân sự sơ thẩm số 47/2021/DS-ST ngày 06 tháng 12 năm 2021 của Tòa án nhân dân huyện Tân Trụ, tỉnh Long An.

Căn cứ vào khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35 và điểm g khoản 1 Điều 40, Điều 147, Điều 177, Điều 178, Điều 179, Điều 227, Điều 228, Điều 483 của Bộ luật Tố tụng dân sự;

Căn cứ khoản 2 Điều 357, Điều 463, Điều 466, Điều 468, Điều 469 của Bộ luật Dân sự;

Căn cứ Điều 27 của Luật hôn nhân và gia đình;

Căn cứ Điều 6, Điều 26 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức T1, miễn, giảm, T1, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Nguyễn Quang T và bà Nguyễn Thị Ngọc D về việc "Tranh chấp hợp đồng ủy quyền và đòi lại giấy chứng nhận quyền sử dụng đất" đối với bà Võ Thị Lệ T1.

1.1 Tuyên bố hợp đồng ủy quyền giữa ông Nguyễn Quang T và bà Nguyễn Thị Ngọc D và bà Võ Thị Lệ T1 được Văn phòng công chứng N công chứng số 2600/2020 quyển số 03/TP/CC-SCC/HĐGD, ngày 11 tháng 8 năm 2020 là vô hiệu.

1.2 Buộc ông Nguyễn Quang T và bà Nguyễn Thị Ngọc D có trách nhiệm liên đới trả cho bà Võ Thị Lệ T1 số tiền nợ gốc và lãi là 321.069.468 đồng (Ba trăm hai mươi mốt triệu không trăm sáu mươi chín nghìn bốn trăm sáu mươi tám đồng).

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015.

1.3 Buộc bà Võ Thị Lệ T1 phải trả cho ông Nguyễn Quang T và bà Nguyễn Thị Ngọc D một bản chính giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BY 993154 do Ủy ban nhân dân huyện Tân Trụ cấp ngày 31 tháng 8 năm 2015 do ông T đứng tên trong giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với thửa 851, tờ bản đồ số 10, tọa lạc tại ấp 3, xã T3, huyện T4, tỉnh Long An.

2. Về án phí dân sự sơ thẩm:

2.1 Buộc ông Nguyễn Quang T và bà Nguyễn Thị Ngọc D phải liên đới chịu 150.000 đồng và 16.053.473 đồng tiền án phí dân sự sơ thẩm nhưng được khấu trừ tiền tạm ứng án phí đã nộp là 300.000 đồng theo biên lai T1 số 0004475 ngày 08 tháng 3 năm 2021 của Chi cục Thi hành án dân sự huyên Tân Trụ, tỉnh Long An. Ông Nguyễn Quang T và bà Nguyễn Thị Ngọc D phải liên đới nộp tiếp số tiền án phí là 15.903.473 đồng (mười lăm triệu chín trăm lẻ ba nghìn bốn trăm bảy mươi ba đồng)

2.2 Bà Võ Thị Lệ T1 phải chịu 150.000 đồng (một trăm năm mươi nghìn đồng) tiền án phí dân sự sơ thẩm nhưng được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 7.500.000 đồng (bảy triệu năm trăm nghìn đồng) theo biên lai T1 tiền tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0007086 ngày 06 tháng 12 năm 2021 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Tân Trụ, tỉnh Long An. Hoàn trả lại cho bà Võ Thị Lệ T1 số tiền chênh lệch là 7.350.000 đồng (bảy triệu ba trăm năm mươi nghìn đồng).

3. Về án phí dân sự phúc thẩm: Ông Nguyễn Quang T phải chịu 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng) nhưng được khấu trừ 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng) tiền tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai T1 số 0007104 ngày 17 tháng 12 năm 2021 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Tân Trụ, tỉnh Long An. (Ông T đã nộp đủ tiền án phí phúc thẩm)

4. Án xử công khai phúc thẩm có hiệu lực pháp luật thi hành ngay sau khi tuyên án.

Bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa T1ận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6,7 và 9 Luật Thi hành án dân sự, thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:
- TAND cấp cao tại TP. HCM;
- VKSND tỉnh Long An;
- TAND huyện Tân Trụ;
- Chi cục THADS huyện Tân Trụ;
- Các đương sự;
- Lưu: Hồ sơ, án văn.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Lê Thị Bích Tuyền